

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SBR)

## CTCP Cao su Sông Bé

Ngày 31/12/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.3%	10.3%	-4.0%

DT thuần 2024	268
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 22.0   9.0%	

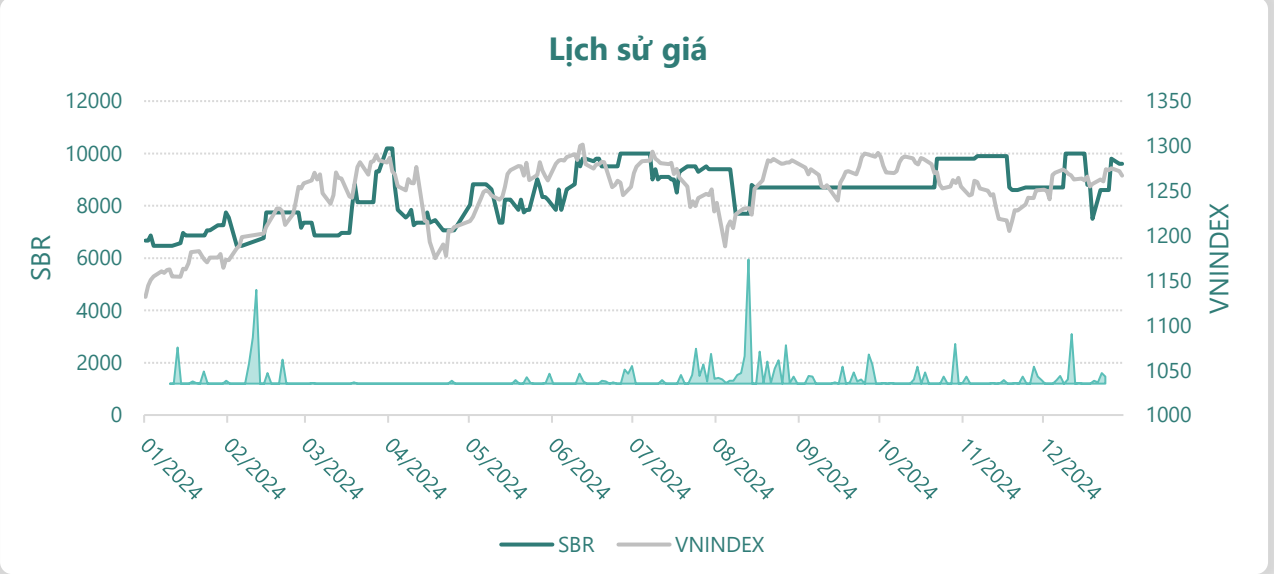
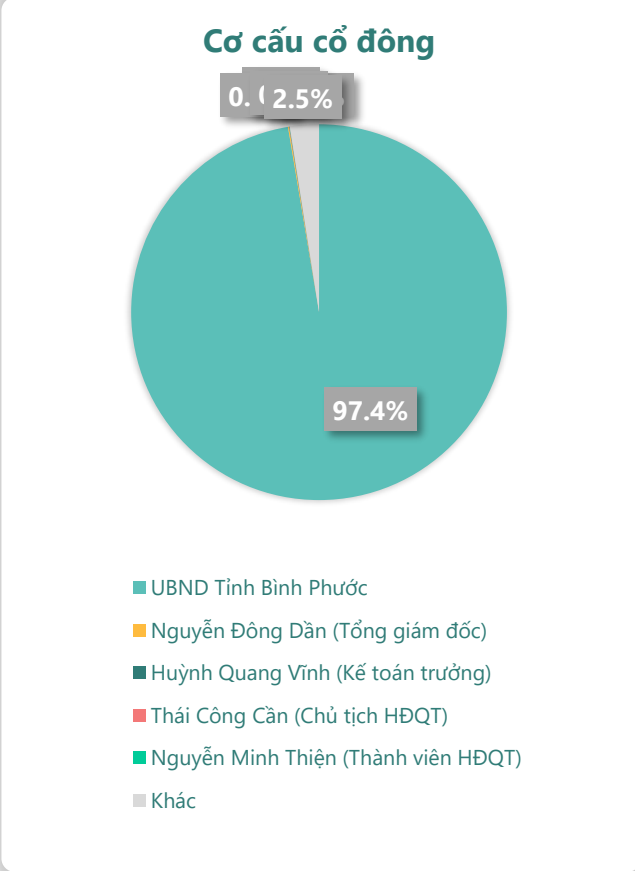
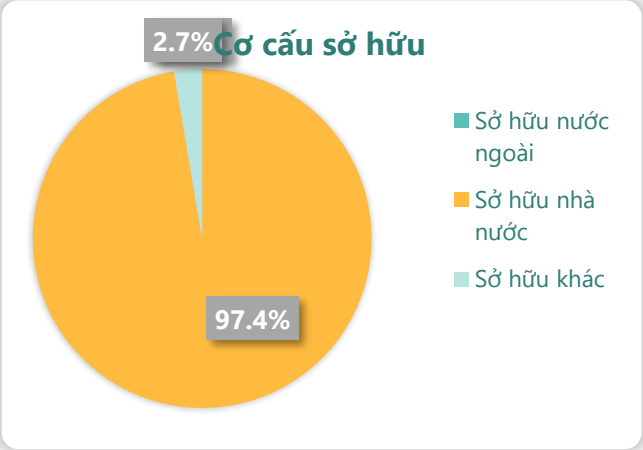
LN thuần 2024	40.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 13.4   49.6%	

LN sau thuế 2024	46.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▼8.70   -15.8%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	20.9%
YoY: +/- ▼ 6.4%	

ROE 2024	5.8%
YoY: +/- ▼ 1.1%	

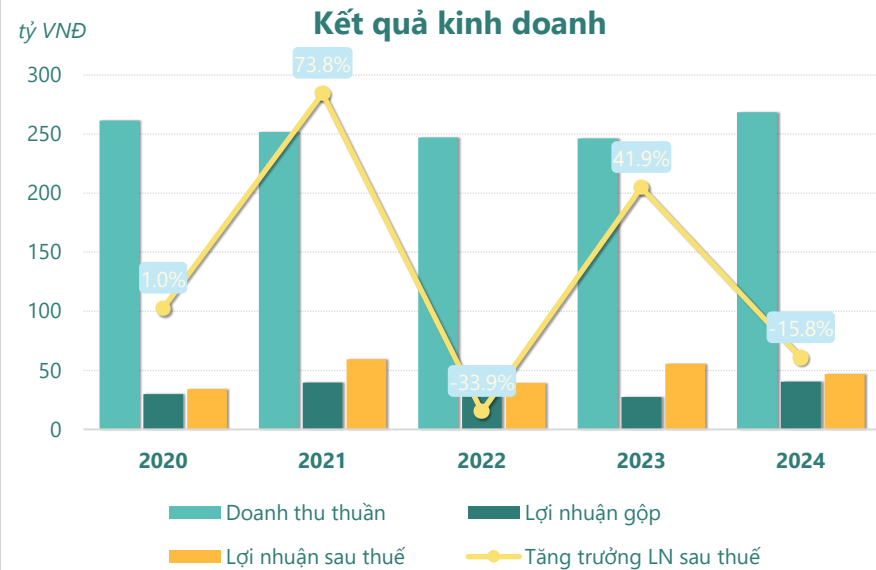
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,468 - 10,192
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	781
Số lượng CPLH (CP)	81,396,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)	380
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.80)
EPS	576
P/E	16.7



Kết quả kinh doanh **SBR** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **268.5** tỷ đồng **tăng 9.04%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.8%** chỉ còn **46.85** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.76%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

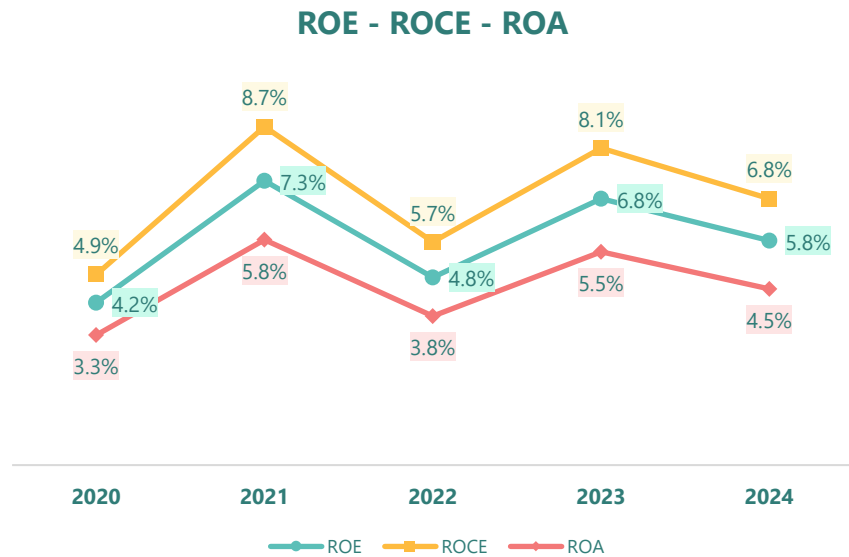
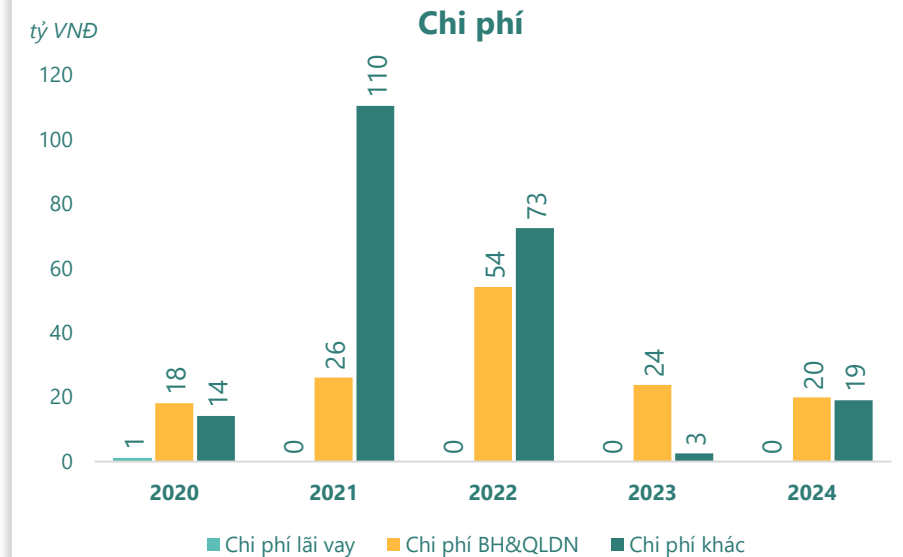
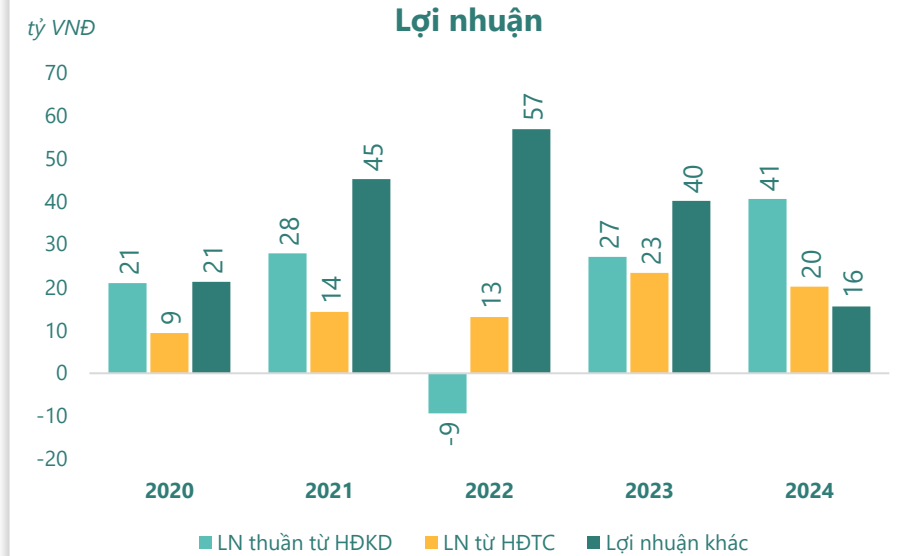
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SBR có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **40.54** tỷ đồng, **tăng lên 13.44** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.44 tỷ đồng) là 19.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **19.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 19.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

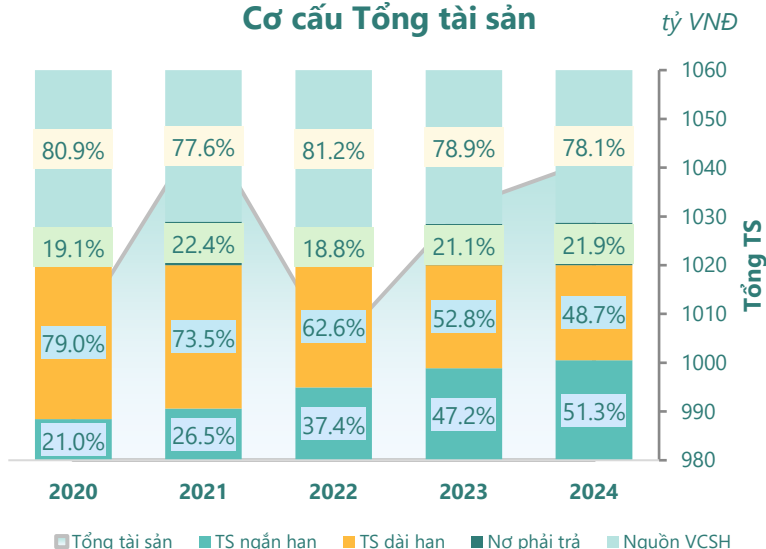
**ROE** của SBR năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.76%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

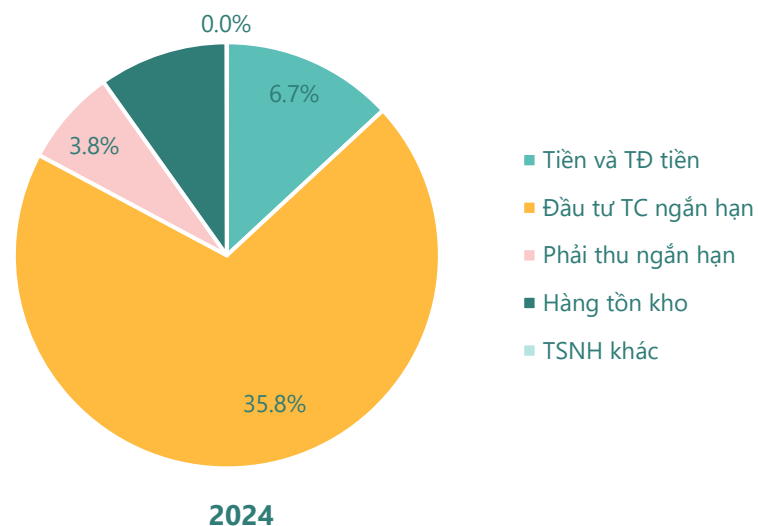
### Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SBR** năm 2024 tăng trưởng **0.93%** so với năm trước, đạt **1,042** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.3% và 48.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

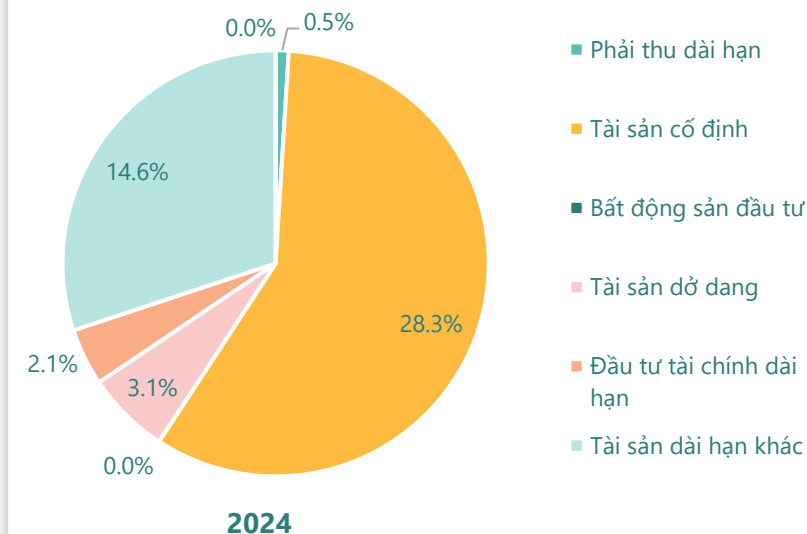
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SBR đạt **534.7** tỷ đồng, tăng trưởng **9.75%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.72% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

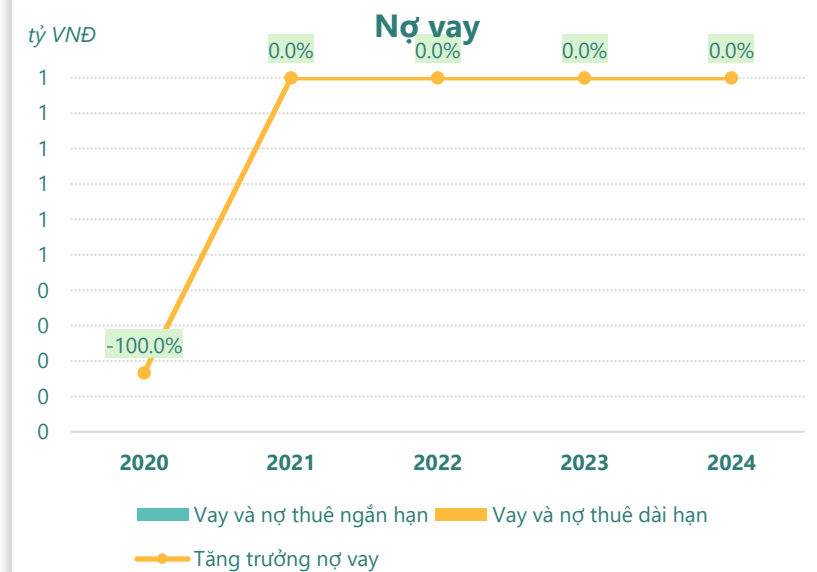
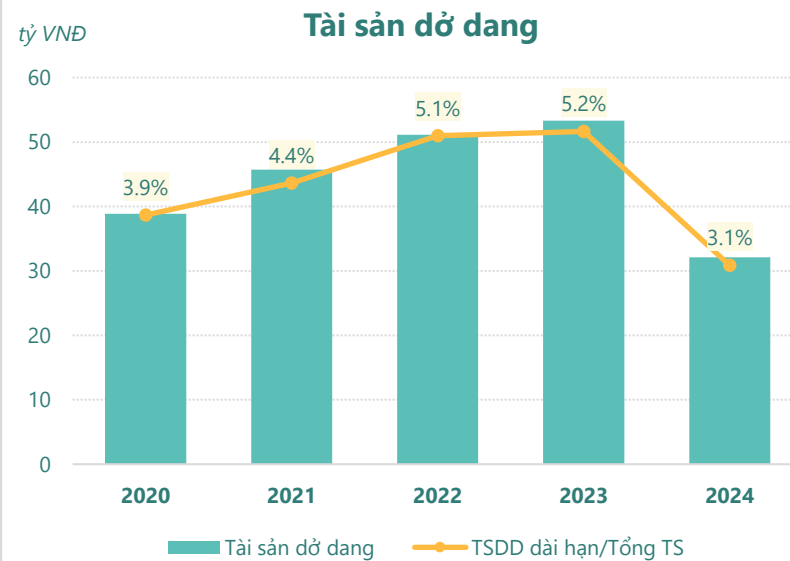
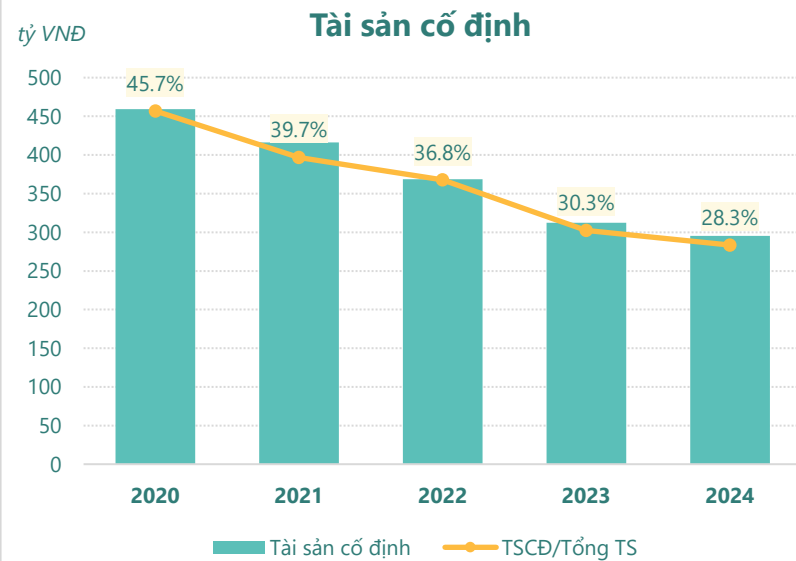
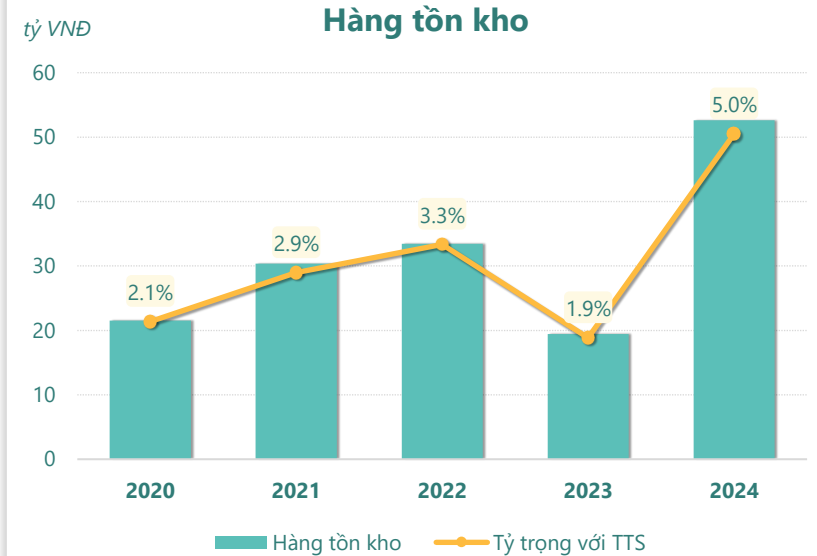
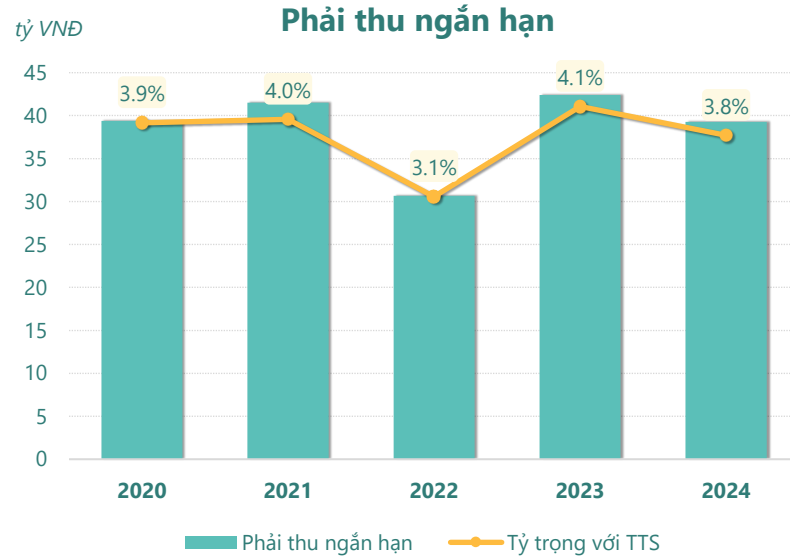
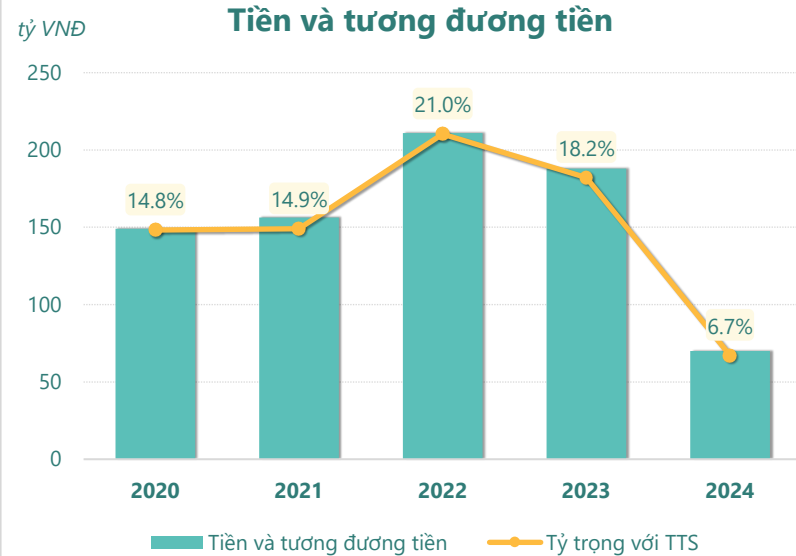


**Tài sản dài hạn** đạt **506.9** tỷ đồng giảm **6.96%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **48.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.6%.

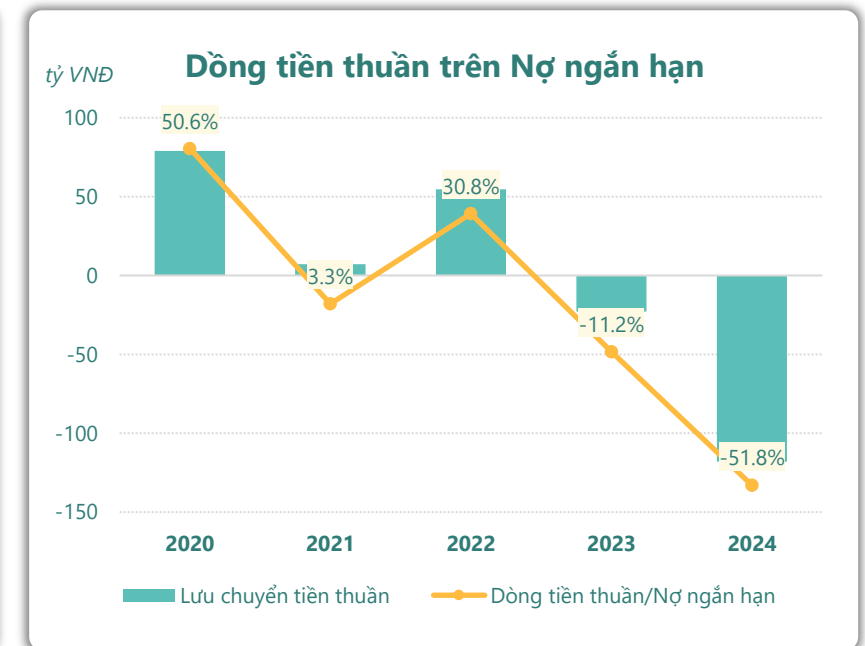
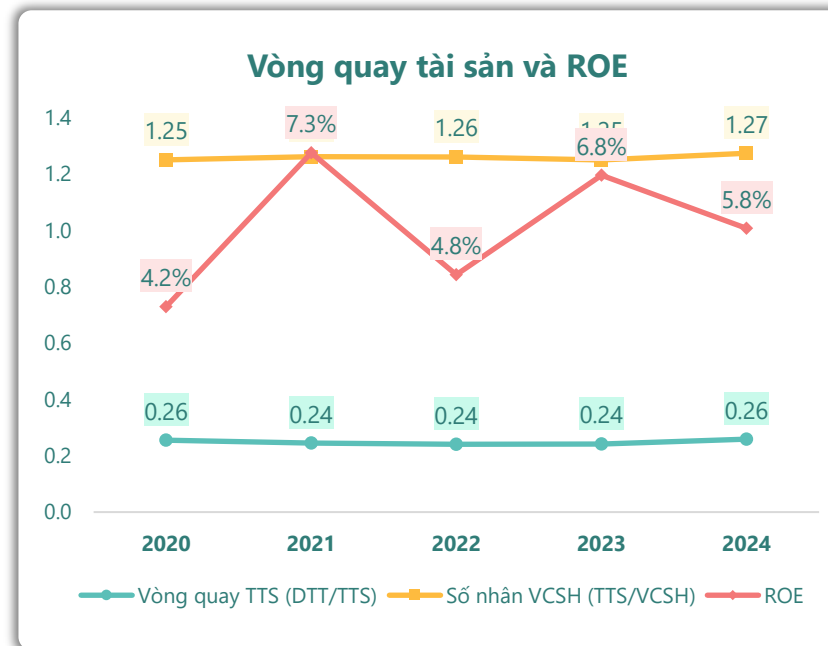
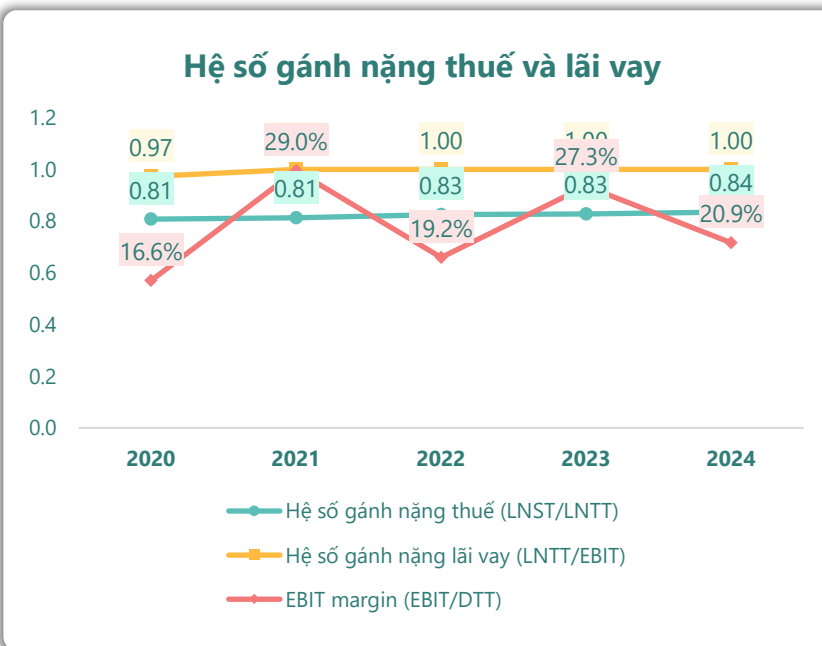
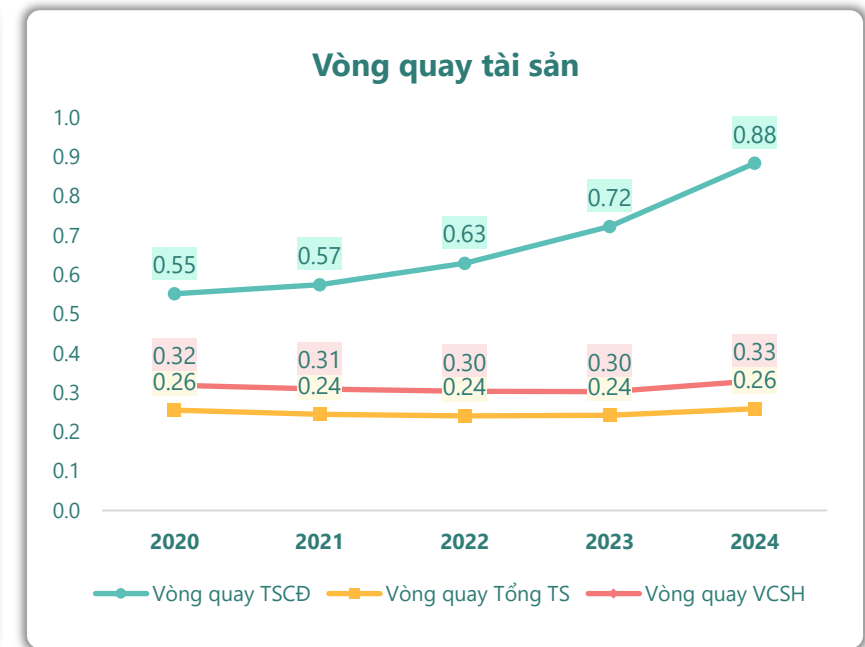
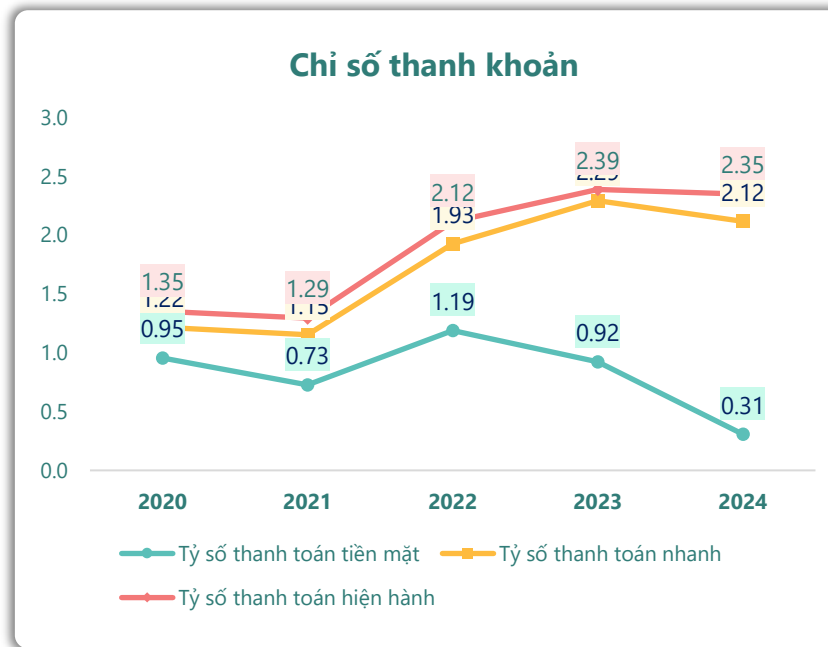
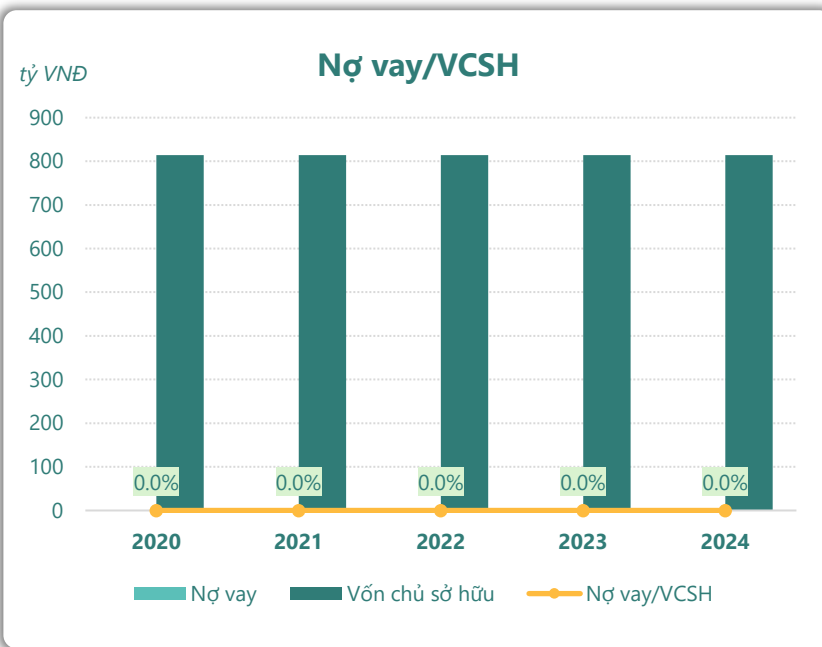
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>252</b>	<b>247</b>	<b>246</b>	<b>268</b>
Giá vốn hàng bán	212	215	219	228
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>39.7</b>	<b>31.8</b>	<b>27.5</b>	<b>40.3</b>
Doanh thu HĐTC	14.3	18.3	27.7	25.2
Chi phí TC	0	5.29	4.34	5.02
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.19	0.23	0.24	0.19
Chi phí QLDN	25.9	54.0	23.5	19.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>27.9</b>	<b>-9.31</b>	<b>27.1</b>	<b>40.5</b>
Lợi nhuận khác	45.1	56.8	40.1	15.6
<b>LN trước thuế</b>	<b>73.0</b>	<b>47.5</b>	<b>67.2</b>	<b>56.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>59.3</b>	<b>39.2</b>	<b>55.6</b>	<b>46.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>59.3</b>	<b>39.2</b>	<b>55.6</b>	<b>46.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.2	70.2	53.8	61.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.5	-4.91	-66.1	-149
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.5	-10.6	-10.6	-30.9
Tiền đầu kỳ	149	156	211	188
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.18</b>	<b>54.7</b>	<b>-22.9</b>	<b>-118</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	156	211	188	70.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,049</b>	<b>1,003</b>	<b>1,032</b>	<b>1,042</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>278</b>	<b>375</b>	<b>487</b>	<b>535</b>
Tiền và tương đương tiền	156	211	188	70.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	100	237	373
Phải thu ngắn hạn	41.5	30.7	42.4	39.3
Hàng tồn kho	30.4	33.5	19.5	52.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.05	0.00	0.07
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>770</b>	<b>628</b>	<b>545</b>	<b>507</b>
Phải thu dài hạn	55.0	22.0	5.00	5.00
Tài sản cố định	416	369	312	295
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	45.7	51.1	53.3	32.1
Đầu tư tài chính dài hạn	8.00	15.0	17.0	22.0
Tài sản dài hạn khác	245	171	157	153
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>235</b>	<b>189</b>	<b>218</b>	<b>228</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>215</b>	<b>177</b>	<b>204</b>	<b>228</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.36	5.21	4.78	2.37
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.6</b>	<b>11.6</b>	<b>14.2</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>814</b>	<b>814</b>	<b>814</b>	<b>814</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>814</b>	<b>814</b>	<b>814</b>	<b>814</b>
Vốn điều lệ	814	814	814	814
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>